



## AUDIT COMMITTEE AND EARNINGS MANAGEMENT: EMPIRICAL EVIDENCE IN VIETNAM

Ngo Nhat Phuong Diem<sup>1\*</sup>, Tran Nguyen Ngoc Anh Thu<sup>1</sup>, Duong Hoang Ngoc Khue<sup>1</sup>,  
Chu Thi Thuong<sup>1</sup>, Truong Thao Nghi<sup>1</sup>, Nguyen Thi Bich Nhi<sup>1</sup>

<sup>1</sup>University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.191</p> <p><i>Received:</i> September 07, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> October 08, 2020</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p><b>Keywords:</b> Audit committee, accrual anomaly, earnings management.</p>	<p>The study used data samples of 174 listed companies from 2015 to 2019 to examine the impact of audit committee on earnings management in Vietnam. The study uses Dechow et al (1995) to measure the abnormal accrual representing earnings management. The multivariate regression results show that there are three variables having an impact on earnings management. The audit committee size has opposite effects with earnings management. Meanwhile, audit committee independent and meeting have a positive relationship with earnings management. At the same time, research results have not found any evidence to prove a correlation between the expertise of audit committee and earnings management. In addition, this study also admitted that company size has a positive correlation with earnings management, but the debt ratio and net cash flow from operating have an inverse correlation with earnings management.</p>

\*Corresponding author:

Email: [ngodiem@ufm.edu.vn](mailto:ngodiem@ufm.edu.vn)



## BAN KIỂM SOÁT VÀ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Ngô Nhật Phương Diễm<sup>1\*</sup>, Trần Nguyễn Ngọc Anh Thu<sup>1</sup>, Dương Hoàng Ngọc Khuê<sup>1</sup>,  
Chu Thị Thương<sup>1</sup>, Trương Thảo Nghi<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Bích Nhi<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.191</p> <p>Ngày nhận: 22/09/2020</p> <p>Ngày nhận lại: 15/10/2020</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p><b>Từ khóa:</b> Ban kiểm soát, dồn tích bất thường, quản trị lợi nhuận.</p>	<p>Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu của 174 công ty niêm yết trong giai đoạn 2015 đến năm 2019 để xem xét tác động của ban kiểm soát đến hành vi quản trị lợi nhuận tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình Dechow và cộng sự (1995) đo lường mức dồn tích bất thường đại diện cho hành vi quản trị lợi nhuận. Kết quả hồi quy đa biến cho thấy có 3 biến thuộc ban kiểm soát có tác động đến quản trị lợi nhuận: quy mô ban kiểm soát có tác động ngược chiều với quản trị lợi nhuận, thành viên độc lập, tần suất họp của ban kiểm soát có tác động cùng chiều với quản trị lợi nhuận. Đồng thời kết quả nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng chứng minh mối tương quan giữa trình độ chuyên môn ban kiểm soát với quản trị lợi nhuận. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng thừa nhận quy mô công ty có mối tương quan cùng chiều với quản trị lợi nhuận nhưng hệ số nợ, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.</p>

### 1. Giới thiệu

Nhà quản lý với mục đích tối đa hóa giá trị công ty để đạt được lợi ích cá nhân đã thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận thông qua áp dụng các chính sách kế toán được chấp nhận và hành vi này làm giảm độ tin cậy về thông tin lợi nhuận và có thể làm ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính của công ty. Chính vì vậy, cần một cơ chế

giám sát phù hợp để hạn chế hành vi này, và đây cũng là nội dung chủ chốt trong quản trị hiện đại (Anderson và cộng sự, 1993). Đặc biệt, sau các sự kiện liên quan đến bê bối số liệu kế toán như Enron, Worldcom, Xerox,... có khá nhiều nghiên cứu về mô hình nhận diện hành vi quản trị lợi nhuận (Healy, 1985; Jones, 1991; Dechow và cộng sự, 1995; Kothari và cộng sự, 2005; Roychowdhury, 2006;...) cũng như nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quản trị lợi nhuận hay nghiên cứu về ban kiểm soát (ban kiểm soát) có vai trò như thế nào đối với quản

\*Tác giả liên hệ:

Email: [ngodiem@ufm.edu.vn](mailto:ngodiem@ufm.edu.vn)

trị lợi nhuận (Dezoort và cộng sự, 2002; Klein, 2002; Davidson và cộng sự, 2005; Dhaliwal và cộng sự, 2010; Li và cộng sự, 2012)...

Tại Việt Nam, khoảng thời gian 10 năm gần đây, có nhiều nghiên cứu tập trung vào chất lượng lợi nhuận, quản trị lợi nhuận với mong muốn tìm hiểu những nhân tố tác động đến chất lượng lợi nhuận, đến quản trị lợi nhuận nhằm gia tăng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình Jones (1991) và các mô hình điều chỉnh của Jones (1991) để nghiên cứu về quản trị lợi nhuận. Các kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra có tồn tại hành vi quản trị lợi nhuận cũng như các nhân tố thuộc quản trị công ty, đặc điểm công ty tác động đến quản trị lợi nhuận, chất lượng lợi nhuận (Hoang và cộng sự, 2016; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017). Như vậy, mặc dù tại Việt Nam cũng có khá nhiều các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quản trị lợi nhuận nhưng vẫn chưa tập trung nghiên cứu về các đặc điểm của ban kiểm soát có vai trò như thế nào đối với chức năng giám sát và hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận của các nhà quản lý. Trong khi đó, trong xu thế hội nhập nhu cầu thông tin tài chính đáng tin cậy rất quan trọng đối với nhà đầu tư trong việc ra các quyết định phù hợp. Chính vì thế bài báo này muốn tìm hiểu liệu rằng ban kiểm soát thật sự tác động đến quản trị lợi nhuận hay không và có làm hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nhà quản lý với áp lực tối đa hóa giá trị công ty, cũng như lợi ích của chính họ đã tác động đến lợi nhuận thông qua các biến dồn tích, điều này dẫn đến vấn đề đại diện. Tuy nhiên, cả hai lợi ích thỏa mãn hai đối tượng khác nhau đều dẫn đến xung đột (Jensen, 2005; Leuz và cộng sự, 2003). Trong cơ chế QTCT, ban kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát cuộc kiểm toán độc lập, giám sát hoạt động của hội đồng quản trị, giám sát hoạt động của nhà quản lý (Lainig

& Weir, 1999), do đó, ban kiểm soát sẽ có động lực để cải thiện hiệu quả hoạt động và các nhà đầu tư sẽ tin tưởng hơn vào giá trị của các báo cáo tài chính của công ty. Khá nhiều nghiên cứu thừa nhận vai trò của ban kiểm soát trong việc đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính (Fama & Jensen, 1983; Abbott và cộng sự, 2000). Do đó, ban kiểm soát với chức năng nâng cao chất lượng và độ chính xác của thông tin tài chính thông qua vai trò giám sát nhà quản lý, ban kiểm soát được xem như một cơ chế giám sát để giảm sự bất cân xứng thông tin giữa ban lãnh đạo và các bên liên quan (Klein, 2002; Davidson và cộng sự, 2005; Dhaliwal và cộng sự, 2010; Li và cộng sự, 2012).

Tổng lược các nghiên cứu về ban kiểm soát đã gợi ý rằng ban kiểm soát sẽ hoạt động hiệu quả khi kiểm soát viên thực hiện đầy đủ các chức năng của mình (Person, 2009; Dhaliwal và cộng sự, 2010; Li và cộng sự, 2012). Do đó, ban kiểm soát với quy mô phù hợp và sự kết hợp giữa các kỹ năng và kinh nghiệm sẽ giúp ban kiểm soát thực hiện chức năng phát hiện và ngăn ngừa quản lý thu nhập. Xie và cộng sự (2003) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa các đặc điểm của ban kiểm soát và các khoản dồn tích bất thường đại diện cho việc quản lý thu nhập và nghiên cứu thừa nhận rằng việc quản trị lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích ít xảy ra ở các công ty có ban kiểm soát với đa số thành viên độc lập. Trong khi đó, các nghiên cứu khác đã thừa nhận rằng các công ty có số lượng cuộc họp lớn ít bị phạt vì gian lận hoặc sai sót kế toán (Abbott và cộng sự, 2000) hoặc nghiên cứu Klein (2002) cho thấy quy mô của ban kiểm soát và chuyên môn về tài chính và kế toán của các thành viên của ban kiểm soát có thể sẽ hạn chế quản trị lợi nhuận.

### 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

**Quy mô ban kiểm soát:** Có nhiều ý kiến tranh cãi về số lượng thành viên trong ban kiểm soát, có ý kiến cho rằng ban kiểm soát có ít hơn ba thành viên thì ban kiểm soát không thực hiện tốt vai trò giám sát của mình (Menon & Williams, 1994). Trong khi đó, số lượng

thành viên được cho là hoàn hảo dao động từ ba đến bốn (Abbott và cộng sự, 2004). Cũng có ý kiến cho rằng nếu quy mô của ban kiểm soát quá nhỏ thì ban kiểm soát không có đủ thành viên để thực hiện các chức năng nên hiệu quả của hoạt động giám sát sẽ giảm (Vafeas, 2005). Các nghiên cứu khác cho thấy rằng ban kiểm soát quy mô lớn sẽ hiệu quả hơn trong việc giám sát và nó có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế sự xuất hiện của quản trị lợi nhuận (Yang & Krishnan, 2005; Lin và cộng sự, 2006; Lin & Hwang, 2010). Tuy nhiên, một số nghiên cứu không thừa nhận mối quan hệ đáng kể giữa quy mô của ban kiểm soát và mức độ quản trị lợi nhuận (Xie và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Abbott và cộng sự, 2004; Soliman & Ragab, 2014). Tuy có nhiều quan điểm khác nhau nhưng nghiên cứu này giả định mối tương quan ngược chiều giữa quy mô ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận.

*H<sub>1</sub>: Quy mô ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.*

**Trình độ chuyên môn của ban kiểm soát:** ban kiểm soát có vai trò chính là giám sát quá trình lập báo cáo tài chính nhằm mục đích nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Do đó, ban kiểm soát với các thành viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và tài chính sẽ nâng cao hiệu quả về khả năng phát hiện và ngăn chặn việc quản trị lợi nhuận. Đạo luật Sarbanes – Oxley năm 2002 nhấn mạnh rằng ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính và kế toán. Các nghiên cứu đã phát hiện ra mối tương quan ngược chiều có ý nghĩa giữa ban kiểm soát với ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán và quản trị lợi nhuận (Xie và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Soliman & Ragab, 2014). Dựa trên tổng quan nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng đề xuất giả thuyết sau:

*H<sub>2</sub>: Trình độ chuyên môn của ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.*

**Tính độc lập của ban kiểm soát:** Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002 nhấn mạnh tầm

quan trọng của tính độc lập của ban kiểm soát đối với việc giám sát báo cáo tài chính và một ban kiểm soát hoàn toàn độc lập làm gia tăng hiệu quả giám sát báo cáo tài chính (Klein, 2002) cũng như bảo vệ tốt lợi ích cổ đông và thực hiện tốt vai trò giám sát của mình vì tính khách quan của thành viên ban kiểm soát (Bédard và cộng sự, 2004; Abbott và cộng sự, 2004; Yang & Krishnan, 2005). Các nghiên cứu thừa nhận mối quan hệ tiêu cực giữa thành viên độc lập ban kiểm soát với quản trị lợi nhuận (Klein, 2002; Xie và cộng sự, 2003; Davidson và cộng sự, 2005; Lin & Hwang, 2010; Soliman & Ragab, 2014). Tuy nhiên, một số nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ không đáng kể giữa tính độc lập của ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận (Lin và cộng sự, 2006; Sirega & Utama, 2008; Waweru & Rio, 2013). Do đó, mặc dù kết quả nghiên cứu thể hiện ở trên không nhất quán nhưng trong nghiên cứu này đề xuất một giả thuyết như sau:

*H<sub>3</sub>: Thành viên độc lập của ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.*

**Tần suất họp của ban kiểm soát:** Mục tiêu quan trọng của ban kiểm soát là các thành viên có đủ thời gian để đảm nhận nhiệm vụ giám sát quá trình lập báo cáo tài chính (Lin & Hwang, 2010). Karamanou và Vafeas (2005) cũng cho rằng thành viên ban kiểm soát gặp gỡ thường xuyên hơn có khả năng thực hiện hiệu quả vai trò giám sát của mình. Nghiên cứu khác thì thừa nhận ban kiểm soát với các thành viên họp thường xuyên trong năm sẽ tạo ra cơ hội được thảo luận và đánh giá các vấn đề liên quan đến các dữ liệu trên báo cáo tài chính (Li và cộng sự, 2012) hay các thành viên ban kiểm soát họp thường xuyên có tác động tích cực đến hiệu quả giám sát báo cáo tài chính (Xie và cộng sự, 2003; Soliman & Ragab, 2014). Abbott và cộng sự (2004) chỉ ra rằng ban kiểm soát họp ít nhất bốn lần trong năm thì có mối quan hệ tiêu cực với quản trị lợi nhuận. Tuy nhiên, có những nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thể hiện mối quan hệ ý nghĩa giữa tần suất họp của ban kiểm soát và mức độ quản trị

lợi nhuận (Bédard và cộng sự, 2004; Davidson và cộng sự, 2005; Lin và cộng sự, 2006). Dù kết quả nghiên cứu trước không nhất quán nghiên cứu này đề xuất giả thuyết như sau:

$H_4$ : Tần suất họp của ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mẫu dữ liệu

Mẫu dữ liệu là 745 công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2015-2019. Sau khi loại trừ các công ty hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán và các công ty không có đủ thông tin về các đặc điểm của ban kiểm soát, mẫu cuối cùng được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm 174 công ty niêm yết từ năm 2015 đến 2019 với tổng số quan sát 870. Từ năm 2015, các quy định về quản trị công ty sẽ được áp dụng cho các công ty niêm yết nên thông tin về các công ty niêm yết trong ban kiểm soát tương đối đầy đủ nên đây là thời điểm thích hợp nhất để thu thập số liệu phục vụ nghiên cứu. Điểm cuối cùng trong thời gian nghiên cứu là năm 2019 vì đây là năm tài chính cuối cùng được công bố bởi các công ty niêm yết tại thời điểm nghiên cứu.

#### 3.2. Mô hình nghiên cứu

$$DA_{it} = \alpha_0 + \beta_1 ACSIZE_{it} + \beta_2 ACEXP_{it} + \beta_3 ACIND_{it} + \beta_4 CMEET_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 LEV_{it} + \beta_7 CFO_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- $DA_{it}$ : Mức dồn tích bất thường đại diện cho quản trị lợi nhuận thông qua đo lường dồn tích bất thường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995);
- $\alpha_0$ : Hệ số chặn;
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$ : Các hệ số hồi quy;
- ACSIZE, ACEXP, ACIND, ACMEET là các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.
- SIZE, LEV, CFO là các biến kiểm soát

### 3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

#### Đo lường biến phụ thuộc đại diện quản trị lợi nhuận

Thông qua lược khảo các nghiên cứu trước, có thể thừa nhận rằng hầu hết các nghiên cứu đều đo lường các khoản dồn tích bất thường đại diện quản trị lợi nhuận. Mô hình đo lường phổ biến nhất là mô hình Jones và Jones điều chỉnh (Dechow và cộng sự, 1995; Beneish & Press, 1998). Tuy nhiên, dựa trên các tài liệu trước đây, có thể nhận thấy rằng mô hình Jones điều chỉnh là mô hình nổi tiếng nhất và được sử dụng thường xuyên nhất để phát hiện các khoản dồn tích bất thường nên trong nghiên cứu này mô hình Dechow và cộng sự (1995) được sử dụng:

**Bước 1:** Sử dụng công thức (1) tính tổng giá trị dồn tích cho từng doanh nghiệp:

$$Tổng\ giá\ trị\ dồn\ tích\ (TA_{it}) = Lợi\ nhuận\ kế\ toán\ sau\ thuế_{it} - Dòng\ tiền\ thuần\ từ\ hoạt\ động\ kinh\ doanh_{it} \quad (1)$$

**Bước 2:** Căn cứ vào công thức (2) tính các tham số  $\alpha, \beta$  của mô hình:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \frac{TA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[ \frac{1}{A_{it} - 1} \right] + \beta_1 \left[ \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[ \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Với:

- $A_{it-1}$ : Tổng tài sản của doanh nghiệp  $i$  tại năm  $t-1$ ,
- $\Delta REV_{it}$ : Doanh thu năm  $t$  trừ cho doanh thu năm  $t-1$  của doanh nghiệp  $i$ ,
- $\Delta AR_{it}$ : Khoản phải thu năm  $t$  trừ cho khoản phải thu năm  $t-1$  của doanh nghiệp  $i$ ,
- $PPE_{it}$ : Giá trị tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp  $i$  năm  $t$ ,
- $i = 1, 2, 3, \dots, n$ : Số lượng doanh nghiệp khảo sát.

**Bước 3:** Thế các tham số vừa tính ở bước 2 vào công thức (3) để tính dồn tích bình thường:

$$\frac{NDA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_i \left[ \frac{1}{A_{it-1}} \right] + \beta_{1i} \left[ \frac{\Delta REV_{it} - \Delta AR_{it}}{A_{it-1}} \right] + \beta_{2i} \left[ \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \right] \quad (3)$$

**Bước 4:** Tính khoản dồn tích bất thường

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it}$$

**Đo lường biến độc lập và biến kiểm soát**

Ba biến kiểm soát được sử dụng trong

nghiên cứu để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến quản lý thu nhập. Các nghiên cứu trước đây cho thấy có mối tương quan ngược chiều giữa quy mô doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận (Xie và cộng sự, 2003). Ngoài ra, nghiên cứu này sử dụng hệ số nợ (LEV) là biến kiểm soát với dự kiến rằng các công ty có LEV cao có thể giảm quản trị lợi nhuận (Bédard và cộng sự, 2004). Đồng thời sử dụng dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (OCF) cho biến kiểm soát vì rất nhiều nghiên cứu như Moradi và cộng sự (2012), Peasnell và cộng sự (2005), Bowen và cộng sự (2008) cho rằng OCF hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận.

**Bảng 1.** Đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình hồi quy

Các biến	Định nghĩa và đo lường
<b>Biến phụ thuộc</b>	
DA	Quản trị lợi nhuận, đo lường dồn tích bất thường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995)
<b>Các biến độc lập</b>	
ACSIZE	Quy mô ban kiểm soát, đo lường theo số lượng thành viên ban kiểm soát
ACIND	Tính độc lập ban kiểm soát, đo lường theo tỷ lệ thành viên độc lập/ tổng số thành viên trong ban kiểm soát;
ACEXP	trình độ chuyên môn của ban kiểm soát, là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu có ít nhất một thành viên có chuyên môn về tài chính – kế toán trong ban kiểm soát, ngược lại nhận giá trị là 0.
ACMEET	Tần suất họp ban kiểm soát, đo lường theo số lượng cuộc họp ban kiểm soát thực hiện trong năm tài chính.
<b>Các biến kiểm soát</b>	
SIZE	Quy mô công ty, đo lường theo logarit tổng giá trị tài sản
LEV	Hệ số nợ, đo lường bằng tỷ số giữa nợ phải trả trên tổng tài sản
OCF	Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, đo lường bằng tỷ số dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / tổng tài sản.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy giá trị trung bình, giá trị lớn nhất cũng như giá trị nhỏ nhất

các biến trong phương trình hồi quy thể hiện tại bảng 2.

**Bảng 2.** Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
DA	870	-0,0003491	0,1243929	-0,5922756	0,6212492
ACSIZE	870	3,158	0,5407559	2	5
ACIND	870	0,839387	0,2205679	0,2	1
ACEXP	870	0,6413793	0,4798714	0	1
ACMEET	870	3,291954	1,689282	1	17
SIZE	870	11,90081	0,6157929	10,26529	13,52149
LEV	870	0,465089	0,2140183	0,0472276	0,9669253
CFO	870	0,0927712	0,1364336	-0,3902872	1,189263

Để mô hình hồi quy đủ giá trị dự đoán, nghiên cứu tiến hành kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến, kết quả thể hiện bảng 3 cho thấy các

biến trong mô hình hồi quy không có mối tương quan mật thiết (hệ số tương quan <0,8) và không bị hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng ( $Vif < 10$ ).

**Bảng 3.** Kiểm định mối tương quan giữa các biến và hiện tượng đa cộng tuyến

	DA	ACSIZE	ACIND	ACEXP	ACMEET	SIZE	LEV	VIF
<b>ACSIZE</b>	-0,0835	1						1,27
<b>ACIND</b>	0,0157	-0,2763	1					1,11
<b>ACEXP</b>	0,0141	0,1796	0,0379	1				1,09
<b>ACMEET</b>	-0,0433	-0,1377	-0,0698	-0,0368	1			1,13
<b>SIZE</b>	0,0567	0,3738	-0,1442	0,2285	0,0845	1		1,29
<b>LEV</b>	-0,0563	0,1428	-0,089	-0,082	-0,1557	0,1983	1	1,13
<b>CFO</b>	-0,7651	0,0414	-0,0229	0,0711	0,1714	0,0156	-0,2064	1,08

Ngoài ra, để căn cứ vào mô hình hồi quy để biện luận thì nghiên cứu tiến hành kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Nghiên cứu sử dụng hai kiểm định White và kiểm định Woolridge với kết quả lần lượt  $Prob > chi^2 = 0,4789 > mức ý nghĩa 5\%$  (0,05) và  $Prob > F = 0,8885 > 5\%$  (lớn hơn mức ý nghĩa 5%), có nghĩa là mô hình có phương sai

không thay đổi và không tồn tại hiện tượng tự tương quan.

Cuối cùng, sau khi thực hiện các kiểm định F ( $Prob > F = 0,000$ ), kiểm định LM ( $Prob > chibar^2 = 0,000$ ), kiểm định Hausman ( $Prob > chibar^2 = 0,000$ ) thì mô hình tối ưu là mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) với kết quả thể hiện ở bảng 4.



**Bảng 4.** Kết quả hồi quy theo các mô hình Pooled OLS, FEM, REM

DA	PoolOLS		FEM		REM	
	Coef	P-value	Coef	P-value	Coef	P-value
ACSIZE	-0,0131931	0,011**	-0,020764	0,019**	-0,0133761	0,016**
ACIND	-0,0041077	0,255	0,0179979	0,048**	-0,0031415	0,432
ACEXP	0,0075006	0,015**	0,0023419	0,747	0,0071826	0,035**
ACMEET	0,0031296	0,044**	0,0062129	0,006***	0,0034603	0,033**
SIZE	0,0249583	0,000***	0,0464583	0,045**	0,0255162	0,000***
LEV	-0,137407	0,000***	-0,0903698	0,003***	-0,1378153	0,000***
CFO	-0,7491968	0,000***	-0,8351839	0,000***	-0,7697296	0,000***
_cons	-0,1288185	0,01**	-0,4378344	0,12	-0,1361043	0,016**
R <sup>2</sup> điều chỉnh = 0,6521		Prob > F = 0,000		Prob > F = 0,000		
Prob > F = 0,000		R <sup>2</sup> (overall) = 0,6274		R <sup>2</sup> (overall) = 65,48%		

**Ghi chú:** Biến phụ thuộc: DA đo lường theo mô hình Dechow và cộng sự (1995).

Ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tại mức ý nghĩa 10%; 5%; 1%.

Số quan sát: 870; Prob > F = 0,000.

Kết quả hồi quy tại bảng 4 thể hiện các biến độc lập có thể giải thích 62,74% sự biến thiên của dồn tích bất thường đại diện quản trị lợi nhuận. Đồng thời với hệ số Prob>F = 0,000 có nghĩa mô hình đủ độ tin cậy để cung cấp bằng chứng về sự tác động của các biến trong mô hình đến quản trị lợi nhuận.

Kết quả hồi quy cho thấy mối tương quan ngược chiều và có ý nghĩa ở mức 5% giữa quản trị lợi nhuận và ACSIZE. Phát hiện này ủng hộ giả thuyết 1 và thừa nhận rằng những công ty niêm yết có ban kiểm soát với nhiều thành viên thì hành vi quản trị lợi nhuận của các nhà quản lý giảm đáng kể. Ngoài ra, kết quả kiểm tra thống kê mô tả trong Bảng 2 cho thấy ACSIZE trung bình hoàn hảo là 3,158 nghĩa là quy mô ban kiểm soát trung bình khoảng 3 thành viên tại các công ty niêm yết của Việt Nam. Kết quả này khẳng định giả định rằng ban kiểm soát với quy mô từ 3 đến 4 thành viên (Abbot và cộng sự, 2004; Xie và cộng sự, 2003) thì vai trò giám sát của ban kiểm soát là tốt nhất. Nghiên cứu này ủng hộ quan điểm quy mô ban kiểm soát có mối tương quan ngược chiều với quản trị lợi nhuận (Yang & Krishnan, 2005; Lin

& Hwang, 2010) nhưng nghiên cứu không ủng hộ giả thuyết H<sub>2</sub> khi kết quả không tìm thấy bằng chứng về tác động của thành viên ban kiểm soát có chuyên môn về tài chính kế toán đến quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu không đồng thuận với các nghiên cứu (Chtourou và cộng sự, 2001; Abbott và cộng sự, 2004). Tuy nhiên nghiên cứu của nhóm tác giả có kết quả tương đồng với các nghiên cứu khác (Xie và cộng sự, 2003; Bédard và cộng sự, 2004; Bùi Văn Dương & Ngô Hoàng Điệp, 2017) khi không tìm thấy bằng chứng về tác động của thành viên ban kiểm soát có chuyên môn về tài chính kế toán.

Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện mối tương quan cùng chiều giữa thành viên độc lập ban kiểm soát, tần suất họp với quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu này không ủng hộ kỳ vọng tại giả thuyết H<sub>3</sub> và H<sub>4</sub> khi thừa nhận thành viên độc lập, họp thường xuyên làm gia tăng hành vi quản trị lợi nhuận cũng như không cùng quan điểm với các nghiên cứu đã được thực hiện trên thế giới khi cho rằng thành viên độc lập trong ban kiểm soát thực hiện tốt vai trò giám sát nên hạn chế hành vi quản trị



lợi nhuận của các nhà quản lý (Abbott và cộng sự, 2004; Xie và cộng sự, 2003; Ebrahim, 2007) hay hợp càng nhiều càng giám sát tốt hoạt động của nhà quản lý (Xie và cộng sự, 2003; Abbott và cộng sự, 2004). Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng không ủng hộ lý thuyết đại diện, lý thuyết phụ thuộc nguồn nhân lực hay lý thuyết hành vi khi cho rằng ban kiểm soát với các thành viên độc lập, đầy đủ các thành phần, tham gia họp thường xuyên sẽ gia tăng vai trò giám sát, giảm xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản lý.

Liên quan đến các biến kiểm soát, kết quả cho thấy mối tương quan ngược chiều giữa hệ số nợ, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh với quản trị lợi nhuận và mối tương quan cùng chiều giữa quy mô công ty với quản trị lợi nhuận. Có nghĩa hệ số nợ và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh làm hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, giảm mức dồn tích có điều chỉnh nhưng quy mô công ty càng lớn thì các công ty niêm yết có xu hướng gia tăng hành vi quản trị lợi nhuận nhằm duy trì tín hiệu tốt đến các đối tượng sử dụng thông tin, tương đồng với nghiên cứu (Xie và cộng sự, 2003; Soliman & Ragab, 2014).

## 5. Kết luận

Các vụ bê bối kế toán gần đây đã nhấn mạnh vai trò hiệu quả của ban kiểm soát trong việc phát hiện các sai sót trọng yếu, do đó hạn chế quản trị lợi nhuận. Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa đặc điểm ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết ở Việt Nam. Cụ thể kết quả hồi quy đa biến thừa nhận có mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa giữa các khoản dồn tích bất thường và quy mô ban kiểm soát, mối tương quan cùng chiều giữa thành viên độc lập, tần suất họp của ban kiểm soát với quản trị lợi nhuận. Bên cạnh đó, kết quả cũng thừa nhận quy mô công ty làm gia tăng quản trị lợi nhuận, hệ số nợ và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh càng lớn càng hạn chế quản trị lợi nhuận.

Tóm lại nghiên cứu này cung cấp một số đóng góp: (1) cung cấp bằng chứng về quan hệ giữa các đặc điểm ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận thông qua đó hỗ trợ các công ty niêm yết thiết lập cơ chế QTCT với ban kiểm soát hoạt động hiệu quả, gia tăng vai trò giám sát hoạt động của nhà quản lý, (2) đóng góp vào nền tảng lý thuyết về mối quan hệ giữa ban kiểm soát và quản trị lợi nhuận làm hoàn chỉnh hơn bức tranh về nghiên cứu quản trị lợi nhuận.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbott, L.J. Park, Y. & Parker, S. (2000). The effect of audit committee activity and independence on corporate fraud. *Managerial Finance*, 26(11), 55-68.
- Abbott, L. J., Parker, S., & Peters, G. F. (2004). Audit committee characteristics and restatements. *Auditing: A journal of practice & theory*, 23(1), 69-87.
- Anderson, D., Francis, J.R., & Stokes, D.J. (1993). Auditing, directorships, and the demand for monitoring. *Journal of Accounting and Public Policy*, 12(4), 353-375.
- Be'dard, J., Chtourou, S. M., & Courteau, L. (2004). The effect of audit committee expertise, independence, and activity on aggressive earnings management. *Auditing: A journal of practice & theory*, 23(2), 13-35.
- Beneish, M. D. (1998). Discussion of “Are accruals during initial public offerings opportunistic?”. *Review of accounting studies*, 3(1), 209-221.
- Bowen, R. M., Rajgopal, S., & Venkatachalam, M. (2008). Accounting discretion, corporate governance, and firm performance. *Contemporary accounting research*, 25(2), 351-405.
- Bùi Văn Dương và Ngô Hoàng Điệp (2017). Đặc điểm Hội đồng quản trị và hành vi QTLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP HCM – Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(2), 113-126.

- Davidson, R., Goodwin – Stewart, J., & Kent, P. (2005). Internal governance structures and earnings management. *Accounting & Finance*, 45(2), 241-267.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting Earnings Management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- DeZoort, F. T, Hermanson, D.R., Archambeault,D.S & Reed,A.S. (2002). Audit committee effectiveness: a synthesis of the empirical audit committee literature. *Journal of Accounting Literature*, 21, 38-75.
- Dhaliwal, D. A. N., Naiker, V. I. C., & Navissi, F. (2010). The association between accruals quality and the characteristics of accounting experts and mix of expertise on audit committees. *Contemporary Accounting Research*, 27(3), 787-827.
- Ebrahim, A. (2007). Earnings management and board activity: an additional evidence. *Review of Accounting and Finance*, 6(1), 42-58.
- Fama, E.F. & Jensen, M.C. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Hoang, T. C., Abeysekera, I., & Ma, S. (2017). The effect of board diversity on earnings quality: An empirical study of listed firms in Vietnam. *Australian Accounting Review*, 27(2), 146-163.
- Healy, P.M. (1985). The effect of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of accounting and economics*, 7(1), 85-107.
- Jensen, M. C. (2005). Agency costs of overvalued equity. *Financial management*, 34(1), 5-19.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 29(2), 193-228.
- Karamanou, I., & Vafeas, N. (2005). The association between corporate boards, audit committees, and management earnings forecasts: An empirical analysis. *Journal of Accounting research*, 43(3), 453-486.
- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of accounting and economics*, 33(3), 375-400.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.
- Laing, D. & Weir, C. (1999) Governance structures, size and corporate performance in UK firms. *Management Decision*, 37(5), 457-464.
- Leuz, C., Nada, D. & Wysocki P.D. (2003). Earnings management and investor protection: An international comparison. *Journal of Financial Economics*, 69(3), 505-527.
- Li, J., Mangena, M. & Pike, R. (2012). The effect of audit committee Characteristics on intellectual Capital Disclosure. *The British Accounting Review*, 44(2), 98-110.
- Lin, J. W., & Hwang, M. I. (2010). Audit quality, corporate governance, and earnings management: A meta-analysis. *International journal of auditing*, 14(1), 57-77.
- Lin, J. W., Li, J. F., & Yang, J. S. (2006). The effect of audit committee performance on earnings quality. *Managerial Auditing Journal*, 21(9), 921-933.
- Marrakchi, C. S., Bedard, J., & Courteau, L. (2001). *Corporate governance and earnings management*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=275053> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.275053>
- Menon, K., & Williams, J.D. (1994). The use of audit committees for monitoring, *Journal of Accounting and Public Policy*, 13(2), 121-139.
- Moradi, M., Salehi, M., Bighi, S. J. H., & Najari, M. (2012). A Study of relationship between board characteristics and earning management: Iranian scenario. *Universal Journal of Management and Social Sciences*, 2(3),12-29.
- Peasnell, K. V., Pope, P. F., & Young, S. (2005). Board monitoring and earnings management: do outside directors influence abnormal accruals?. *Journal of Business Finance & Accounting*, 32(7-8), 1311-1346.

- Persons, O. S. (2009). Audit committee characteristics and earlier voluntary ethics disclosure among fraud and no-fraud firms. *International journal of disclosure and governance*, 6(4), 284-297.
- Roychowdhury, S. (2006). Earning Management through Real Activities Manipulation. *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370.
- Siregar, S.V., and Utama, S. (2008). Type of earnings management and the effect of ownership structure, firm size and corporate governance practices: Evidence from Indonesia. *The international Journal of Accounting*, 43(1), 1-27.
- Soliman, M. M., & Ragab, A. A. (2014). Audit committee effectiveness, audit quality and earnings management: an empirical study of the listed companies in Egypt. *Research journal of finance and accounting*, 5(2), 155-166.
- Waweru, N. M., & Riro, G. K. (2013). Corporate governance, firm characteristics and earnings management in an emerging economy. *Journal of Applied Management Accounting Research*, 11(1), 43.
- Xie, B., Davidson III, W. N., & DaDalt, P. J. (2003). Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee. *Journal of corporate finance*, 9(3), 295-316.
- Vafeas, N. (2005). Audit committees, boards, and the quality of reported earnings. *Contemporary accounting research*, 22(4), 1093-1122.
- Yang, J. S., & Krishnan, J. (2005). Audit committees and quarterly earnings management. *International journal of auditing*, 9(3), 201-219.